

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.124.918.334	89.746.912.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.794.648.884	5.674.596.894
1. Tiền	111	VI.1	7.794.648.884	5.674.596.894
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.274.211.248	54.831.715.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	64.919.992.804	58.443.103.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		521.701.611	358.995.111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8.562.979.468	9.004.812.133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(22.764.506.875)	(20.009.239.647)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.210.615.487	28.948.144.370
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	31.210.615.487	28.948.144.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		845.442.715	292.456.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	845.442.715	292.456.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		45.665.978.611	60.493.992.911
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		15.452.820.166	29.236.876.649
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	VI.3	14.309.228.972	28.093.285.455
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216	VI.4	1.143.591.194	1.143.591.194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		2.090.125.961	1.828.688.905
1. Tài sản cố định hữu hình		221	VI.9	2.090.125.961	1.828.688.905
- Nguyên giá		222		24.296.503.435	23.640.321.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(22.206.377.474)	(21.811.632.712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	VI.10		
- Nguyên giá		228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1.258.286.712	1.110.470.750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	VI.8	1.258.286.712	1.110.470.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	VI.2	26.701.984.811	28.251.194.107
1. Đầu tư vào công ty con		251		1.837.000.000	4.254.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		4.374.000.000	3.900.000.003
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(3.509.015.189)	(3.903.205.896)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		162.760.961	66.762.500
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	VI.13	162.760.961	66.762.500
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4. Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		143.790.896.945	150.240.905.552

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		94.366.531.907	98.761.501.085
I. Nợ ngắn hạn	310		85.392.244.241	85.297.307.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	7.393.736.859	4.335.185.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.418.282.452	7.373.416.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	7.940.766.489	9.741.580.322
4. Phải trả người lao động	314		21.860.422.556	31.044.541.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.041.515.452	196.552.032
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	20.350.066.790	23.420.837.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	9.219.101.218	8.644.451.675
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.168.352.425	540.742.769
II. Nợ dài hạn	330		8.974.287.666	13.464.193.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	4.702.043.293	9.352.632.708
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3.174.132.054	3.321.523.479
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		427.700.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	790.037.319
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.424.365.038	51.479.404.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49.424.365.038	51.479.404.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.148.748.099	12.525.459.102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.676.518.227	4.354.846.653
- I.NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.354.846.653
- I.NST chưa phân phối kỳ này	421b		1.676.518.227	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		143.790.896.945	150.240.905.552

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu


Lê Thị Lan Phương

Kế toán trưởng


Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc




Lê Thị Thiên Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và lũy kế 6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		25,091,540,156	24,862,226,276	40,095,344,695	38,969,874,004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					73,338,725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	25,091,540,156	24,862,226,276	40,095,344,695	38,896,535,279
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16,865,181,230	16,701,995,008	28,083,659,802	27,879,363,318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8,226,358,926	8,160,231,268	12,011,684,893	11,017,171,961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	-380,200,407	8,819,484	26,691,208	234,011,687
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	330,748,196	1,384,549,491	512,803,066	1,660,371,039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237,662,077	409,189,904	419,716,947	685,011,452
8. Chi phí bán hàng	25		0			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6,409,113,806	5,646,983,664	9,180,453,622	7,611,115,639
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,106,296,517	1,137,517,597	2,345,119,413	1,979,696,970
11. Thu nhập khác	31	VII.6	335,995,831	4,800,000	342,950,376	795,283,629
12. Chi phí khác	32	VII.7	308,501,393	90,892,500	468,342,390	558,756,321
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27,494,438	-86,092,500	-125,392,014	236,527,308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,133,790,955	1,051,425,097	2,219,727,399	2,216,224,278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	269,138,135	243,016,972	543,209,172	556,662,832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		864,652,820	808,408,125	1,676,518,227	1,659,561,446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 13. tháng 8 năm 2015

Người lập biểu


Lê Thị Lan Phương

Kế toán trưởng


Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc




Lê Thị Liên Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo Phương pháp gián tiếp)***Lũy kế 6 tháng đầu năm 2015***(Me)**Đơn vị tính: đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1	2,219,727,399	2,216,224,278
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	394,744,762	398,949,206
-	Các khoản dự phòng	3	2,361,076,521	1,588,979,901
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(66,827)	
-	Chi phí lãi vay	6	419,716,947	685,011,452
-	Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,395,198,802	4,889,164,837
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	7,874,662,075	18,128,025,080
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,262,471,117)	(1,177,648,069)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7,473,376,128)	(21,492,948,772)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(648,984,939)	303,503,635
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(419,716,947)	(685,011,452)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,584,784,421)	(960,967,013)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22,095,367	374,646,080
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(700,922,465)	(532,204,052)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201,700,227	(1,153,439,726)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(803,997,780)	(156,000,001)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	1,296,255,544
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	1,000,000,000	0
7	Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	720,000,000	500,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	916,002,220	1,640,255,543

TT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Năm nay	Năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3	Tiền thu từ đi vay	33	4,843,371,593	5,006,333.290
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,841,022,050)	(5,134,583.669)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(2.549,600.450)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,002,349,543	(2,677,850,829)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kì (50 = 20+30+40)	50	2,120,051,990	(2,191,035,012)
	Tiền và tương đương tiền đầu kì	60	5,674,596,894	4,799,173,002
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kì (70 = 50+60+61)	70	7,794,648,884	2,608,137,990

LẬP BIỂU

MG

Đào Thị Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Quyết
Lê Minh Quyết

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Thị Liên Kim

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II và 6 tháng đầu năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
+ Công ty CP thủy điện Đăk Đoa
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
+ Xí nghiệp khảo sát xây dựng
+ Trung tâm Thí nghiệm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Thương hiệu Sông Đà : Được xác định theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2009, xác định phần giá trị phân bổ còn lại của Thương hiệu Sông Đà trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn (đơn vị phân bổ từ năm 2004) chuyển sang nguyên giá TSCĐ vô hình, Công ty khấu hao vào chi phí trong 7 năm, từ năm 2003-2010.

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	342.218.868	527.984.797
Tiền gửi ngân hàng	7.452.430.016	5.146.612.097
Cộng	7.794.648.884	5.674.596.894

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.837.000.000	1.012.904.836	824.095.164	4.254.400.000	1.503.205.896	2.751.194.104
Công ty CP ĐTPN Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	1.012.904.836	824.095.164	1.837.000.000	1.012.904.836	824.095.164
Công ty TNHH Việt Nam Canada				2.417.400.000	490.301.060	1.927.098.940
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đoa	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.374.000.000	2.496.110.353	1.877.889.647	3.900.000.003	2.400.000.000	1.500.000.003
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	
Công ty TNHH Việt Nam Canada	474.000.000	96.110.353	377.889.647			
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.003		1.500.000.003
Cộng	30.211.000.000	3.509.015.189	26.701.984.811	32.154.400.003	3.903.205.896	28.251.194.107

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 28,99% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Đắk Đoa
- Công ty đang nắm giữ 198.375 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	64.919.992.804	58.443.103.303
- Phải thu khách hàng dài hạn	14.309.228.972	28.093.285.455
Cộng	79.229.221.776	86.536.388.758

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.562.979.468	588.905.815	9.004.812.133	588.905.815
- Tạm ứng	4.659.665.816		4.158.144.990	
- Phải thu người lao động	190.956.568		384.842.910	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	383.613.517		318.711.419	
- Các khoản phải thu khác	3.328.743.567	588.905.815	4.143.112.814	588.905.815

<i>Dài hạn</i>	<i>1.143.591.194</i>	<i>1.143.591.194</i>
- Các khoản ký cược, ký quỹ	381.981.600	381.981.600
- Phải thu khác	761.609.594	761.609.594
Cộng	9.706.570.662	10.148.403.327

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	3.826.251.327	946.180.023	4.226.251.327	1.881.208.098
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3.252.128.478	1.034.004.172	3.256.812.478	1.758.284.651
- CTCP Điện Việt Lào	6.461.672.847	3.779.303.775	3.762.663.823	
Đối tượng khác	65.689.169.124	51.883.038.561	75.290.661.130	63.476.562.177
Cộng	79.229.221.776	57.642.526.531	86.536.388.758	67.116.054.926

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.513.694		8.395.775	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	31.201.101.793		28.939.748.595	
Cộng	31.210.615.487		28.948.144.370	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số cuối quý
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà – Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	183.485.962	35.670.000
Cộng	1.258.286.712	1.110.470.750

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	9.706.993.699	7.764.465.925	380.848.443	23.640.321.617
- Mua trong kỳ		656.181.818			656.181.818
Số cuối quý	5.788.013.550	10.363.175.517	7.764.465.925	380.848.443	24.296.503.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.788.013.550	8.310.066.928	7.521.223.231	192.329.003	21.811.632.712
- Khấu hao trong kỳ		272.406.766	85.850.364	36.487.632	394.744.762
Số cuối quý	5.788.013.550	8.582.473.694	7.607.073.595	228.816.635	22.206.377.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1.396.926.771	243.242.694	188.519.440	1.828.688.905
Tại ngày cuối quý		1.780.701.823	157.392.330	152.031.808	2.090.125.961

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 157.392.330 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 19.469.496.039 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	845.442.716	292.456.237
- Công cụ dụng cụ	397.423.366	292.456.237
- Các khoản chi phí khác	448.019.350	
<i>Dài hạn</i>	162.760.961	66.762.500
- Chi phí sửa chữa	42.147.254	66.762.500
- Công cụ dụng cụ	120.613.707	
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	1.008.203.677	359.218.737

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	9.219.101.218	9.219.101.218	4.380.671.593	3.806.022.050	8.644.451.675	8.644.451.675
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	9.219.101.218	9.219.101.218	4.380.671.593	3.806.022.050	8.644.451.675	8.644.451.675
<i>b) Dài hạn</i>	427.700.000	427.700.000	462.700.000	35.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2015)	222.600.000	222.600.000	257.600.000	35.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2015)	205.100.000	205.100.000	205.100.000			
Cộng	9.646.801.218	9.646.801.218	4.843.371.593	3.841.022.050	8.644.451.675	8.644.451.675

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	7.393.736.859	7.393.736.859	4.335.185.227	4.335.185.227
Phải trả người bán dài hạn	4.702.043.293	4.702.043.293	9.352.632.708	9.352.632.708
Cộng	12.095.780.152	12.095.780.152	9.875.349.275	9.875.349.275

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	9.741.580.322	4.063.287.650	5.864.101.483	7.940.766.489
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.360.800.504	2.963.603.165	3.426.922.441	1.897.481.228
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.275.432.764	544.565.608	1.479.480.028	340.518.344
Thuế TNCN	1.221.457.269	246.494.820	413.859.831	1.054.092.258
Thuế đất		323.977.500	323.977.500	
Thuế khác	4.883.889.785	-15.353.443	219.861.683	4.648.674.659
Phải thu				
Cộng	9.741.580.322	4.063.287.650	5.864.101.483	7.940.766.489

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.041.515.452	196.552.032
- Thù lao Hội đồng quản trị	161.700.000	179.983.500
- Lãi vay ngân hàng		16.568.532
- Chi phí phải trả khác	879.815.452	
Dài hạn		
Cộng	1.041.515.452	196.552.032

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	20.350.066.790	23.420.837.810
- Kinh phí công đoàn	325.184.931	316.929.939
- Bảo hiểm xã hội	537.370.826	861.187.655
- Bảo hiểm y tế	122.894.759	142.600.306
- Bảo hiểm thất nghiệp	67.522.539	64.618.012
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	19.297.093.735	22.035.501.898
b) Dài hạn	3.174.132.054	3.321.523.479
- % giữ lại chờ bảo hành	3.174.132.054	3.321.523.479
Cộng	23.524.198.844	26.742.361.289

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chung cư Nam Xa La	59.171.927	59.171.926
Cộng	59.171.927	59.171.926

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	9.320.190.769	3.032.847.107	49.399.193.145
- Lãi trong năm trước					4.354.846.653	4.354.846.653
- Trích lập các quỹ				606.569.421	-1.467.021.107	-708.809.331
- Chia cổ tức					-1.565.826.000	-1.565.826.000
- Tăng khác				2.598.698.912		
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	12.525.459.102	4.354.846.653	51.479.404.467
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	12.525.459.102	4.354.846.653	51.479.404.467
- Lãi trong kỳ					1.676.518.227	1.676.518.227
- Tăng khác				623.288.997		623.288.997
- Chia cổ tức					-2.609.648.000	-2.609.648.000
- Trích lập các quỹ					-1.745.198.653	-1.745.198.653
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.148.748.099	1.676.518.227	49.424.365.038

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) *Cổ phiếu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) *Các quỹ của doanh nghiệp:*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.148.748.099	12.525.459.102

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	40.095.344.695	38.969.874.004
Cộng	40.095.344.695	38.969.874.004

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	28.083.659.802	27.879.363.318
Cộng	28.083.659.802	27.879.363.318

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.624.378	27.011.687
- Lợi nhuận góp vốn		207.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.830	
Cộng	26.691.208	234.011.687

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	419.735.129	685.011.452
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-394.190.707	975.359.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	487.258.644	
Cộng	512.803.066	1.660.371.039

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập hoạt động khác	342.950.376	795.283.629
Cộng	342.950.376	795.283.629

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt	222.405.199	393.463.821
- Thù lao Hội đồng quản trị	161.699.999	165.292.500
- Chi phí khác	84.237.192	
Cộng	468.342.390	558.756.321

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7.143.400.189	5.513.006.798
+ Chi phí cho nhân viên	4.388.132.961	4.482.141.437
+ Chi phí dự phòng	2.755.267.228	778.925.327
- Các chi phí bằng tiền khác	2.037.053.433	2.098.108.841
Cộng	9.180.453.622	7.611.115.639

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	2.831.189.789	2.437.288.596
- Chi phí nhân công trực tiếp;	26.818.285.181	24.878.390.744
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	394.744.762	398.949.206
- Chi phí sản xuất chung;	5.551.875.313	7.183.698.591
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	3.929.371.577	1.772.424.616
Cộng	39.525.466.622	36.670.751.753

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	543.209.172	556.662.832
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	543.209.172	556.662.832

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.843.371.593	5.006.333.290
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.841.022.050	5.134.583.669

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày tháng 8 năm 2015

Người lập biểu


Lê Thị Lan Phương

Kế toán trưởng


Lê Minh Quyết

P. Tổng Giám đốc




Lê Thị Thiên Kim